

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 109/2019/DS-PT

Ngày 05-7-2019

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Ông Y Phi Kbuôr

2. Bà Lưu Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Hải Anh
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 78/2019/TLPT-DS ngày 09/4/2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 127/2019/QĐPT-DS ngày 22/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2019/QĐ-PT, ngày 20/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – chủ tịch hội đồng thành viên Ngân hàng A.

Địa chỉ: 02 L, phường X, quận B, TP. Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Công T – Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng A, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Trọng N – sinh năm 1963; Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Ngân hàng A (Văn bản ủy quyền số 18 ngày 20 tháng 4 năm 2018), (có mặt).

Địa chỉ: Thôn TL, xã EN, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966, bà Phạm Thị M, sinh năm 1972 (Đều có mặt).

Địa chỉ: Xóm 4, Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Xuân T, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã DS. (có mặt).

3.2. Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu T1, chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 13 D, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3.3. Chị Nguyễn Thị Thúy T2, sinh năm 1991;

3.4. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1992;

3.5. Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1994.

Cùng trú tại: Xóm 4, Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (đều có mặt).

3.6. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1958

Địa chỉ: Xóm M, xã C, huyện P, tỉnh Gia Lai. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.7. Anh Nguyễn Văn R, sinh năm 1970, chị Trịnh Thị H, sinh năm 1974 (Anh R ủy quyền cho chị H theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2019) (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm 4, Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2018, trong quá trình giải quyết vụ án – Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Trọng N trình bày: Ngày 05/12/2016 bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn L có ký với Ngân hàng A – PGD EN, huyện K (sau đây gọi tắt là Ngân hàng huyện K) hợp đồng tín dụng số 5204 LAV 2016004049 để vay số tiền 01 tỷ đồng. Mục đích vay chăm sóc cà phê, tiêu, chăn nuôi bò và mua vật dụng gia đình. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 10%/năm; Lãi suất quá hạn là 150% so với lãi suất vay; ngày đến hạn trả nợ ngày 02/12/2017.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên theo hợp đồng thế chấp số KL02/HĐTC ngày 02/12/2016 giữa Ngân hàng với bà M, ông L là:

- 01 Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSDĐ số BH 727920, thửa đất số 246a, tờ bản đồ 13, diện tích 521m² được UBND huyện K cấp ngày 19/10/2012 đứng tên ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M.

- 01 GCNQSDĐ số BH 151125, thửa đất số 269, tờ bản đồ số 13, diện tích 8.850 m² được UBND huyện K cấp ngày 21/5/2013 đứng tên ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M.

- 01 GCNQSDĐ số AN 288203, thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.499 m² đất trồng cây lâu năm được UBND huyện K cấp ngày 05/11/2009 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M.

Về Hợp đồng ủy quyền thế chấp quyền sử dụng đất, lập ngày 02/12/2016 giữa bên ủy quyền là: Chị Nguyễn Thị Thúy T2, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Tuấn A, bên nhận ủy quyền là: Ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, tại UBND xã DS là do ông L, bà M cung cấp cho Ngân hàng huyện K khi làm thủ tục vay vốn và không phải hợp đồng làm giả.

Đến hạn, Ngân hàng huyện K đã đôn đốc nhiều lần nhưng ông L, bà M không trả được nợ, nay Ngân hàng huyện K khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L, bà M phải trả số nợ gốc 01 tỷ đồng và tiền lãi chưa thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/02/2019 là 245.138.888 đồng. Tiếp tục tính lãi phát sinh trên số nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày 23/02/2019 cho đến khi trả xong nợ. Trường hợp ông L, bà M không thanh toán được nợ cho Ngân hàng, đề nghị Tòa án xử lý toàn bộ tài sản theo hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ vay cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Ngoài khoản tiền nợ Ngân hàng trên, thì ông L, bà M còn nợ rất nhiều người, một số người đã khởi kiện tại Tòa án, Tòa án đã xét xử và bản án đã có hiệu lực pháp luật, hiện những người được thi hành án đã có đơn yêu cầu thi hành án, Ngân hàng đã có văn bản đồng ý để Chi cục Thi hành án dân sự huyện K cưỡng chế, kê biên toàn bộ tài sản thế chấp nói trên của ông L, bà M để xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M trình bày:* Vào ngày 02/12/2016 và ngày 05/12/2016 ông L, bà M có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng tín dụng để vay tiền của Ngân hàng huyện K, như Ngân hàng trình bày là đúng.

Nguyên nhân ông L, bà M phải vay tiền Ngân hàng huyện K, là vì ông L, bà M còn nợ tiền vay chưa trả được của những người, gồm: Chị Trịnh Thị H, Ngân hàng huyện K. Chị H có cho ông L, bà M vay nóng số tiền 500.000.000 đồng để trả Ngân hàng, lãi suất 3000đ/01 triệu đồng/ngày và môi giới đến Ngân hàng Q, phòng giao dịch B vay tăng lên số tiền 700.000.000 đồng, sau đó chị H siết nợ 700.000.000 đồng, ông bà vẫn còn nợ lại chị H số tiền 68.100.000 đồng, chị H tiếp tục tính lãi 3.000đ/01triệu/ngày. Đến thời điểm 01 năm 11 tháng, chị H

tiếp tục đòi số tiền 68.100.000 đồng, nhưng ông bà không có tiền trả, nên chị H thúc ép ông bà phải thanh toán khoản vay 700.000.000 đồng cho Ngân hàng Q trước hạn, cụ thể chị H cho vay số tiền 735.000.000 đồng để trả. Sau khi trả xong, chị H môi giới về Ngân hàng huyện K để ông L, bà M vay tăng lên số tiền 01 tỷ đồng, để trả cho chị H. Để vay được số tiền trên, ngoài thế chấp 03 quyền sử dụng đất đã nói trên, chị H đã đứng ra làm không giấy xác nhận thêm 03 héc ta đất trồng cà phê, thửa số 06, tờ bản đồ số 62, đất chưa được cấp GCNQSDĐ, giấy xác nhận của địa chính xã do bà Đào Thị Thu T2 là cán bộ địa chính xã DS ký ngày 02/12/2016. Chị H tự ghi hàng chữ “*DS ngày 02/12/2016*” ngay phía dưới chữ xác nhận của UBND xã rồi trình ông Uông Dương G – Phó chủ tịch xã DS ký và đóng dấu, thế chấp vào Ngân hàng huyện K để đủ điều kiện vay tăng lên 01 tỷ đồng.

Về Hợp đồng ủy quyền thế chấp quyền sử dụng đất, giữa bên ủy quyền là (các con đẻ của ông L, bà M) *chị Nguyễn Thị Thúy T2, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Tuấn A, bên nhận ủy quyền là ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, lập ngày 02/12/2016 tại UBND xã DS*; có trong hồ sơ vay vốn là do ông Uông Dương G-Phó chủ tịch UBND xã DS và bà Trịnh Thị H cán bộ xã DS, huyện K làm giả. Khi ông L, bà M làm hồ sơ vay tiền tại Ngân hàng huyện K, thì chị T2, chị N1, anh Anh không đến UBND xã DS để làm hợp đồng ủy quyền này, nên hợp đồng không có giá trị pháp lý và theo quy định thì cấp xã không có thẩm quyền làm hợp đồng ủy quyền mà cấp xã chỉ có thẩm quyền làm giấy ủy quyền. Trong hợp đồng ủy quyền có ghi số thứ tự ở sổ lưu chứng thực: Số 68, quyển số 01 năm 2016/CT-UBND, đây không phải số lưu ở 01 cửa, vì từ năm thành lập xã DS đến cuối năm 2016, số lưu ở một cửa phải lớn hơn số 68. Như vậy số lưu này ở sổ Chủ tịch UBND xã DS là không có căn cứ pháp lý.

Thực tế vào năm 2014, 2015 chị T2, chị N1, anh Anh có làm hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng công chứng PT, ủy quyền cho vợ ông bà vay số tiền 700.000.000 đồng tại Ngân hàng Q tại Tp. B.

Liên quan đến tài sản đã thế chấp: Căn cứ vào hợp đồng ủy quyền giả trên, được sự đồng ý của Ngân hàng, ngày 29/5/2018 Chi cục thi hành án dân sự huyện K đã cưỡng chế, kê biên toàn bộ tài sản mà ông L, bà M đã thế chấp Ngân hàng huyện K trên, việc làm của Chi cục Thi hành án là không đúng quy định của pháp luật, vì chưa xác minh làm rõ hợp đồng ủy quyền bị làm giả. Ông bà cũng đã khiếu nại nhưng không được giải quyết thỏa đáng, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Nay ông L, bà M có ý kiến như sau: Làm rõ việc bà H làm giả sổ hộ khẩu của gia ông bà; làm rõ việc bà H cấu kết với ông G làm giả giấy xác nhận không 03 héc ta đất để nâng số tiền vay Ngân hàng lên 01 tỷ đồng; làm rõ việc làm giả hợp đồng ủy quyền thế chấp quyền sử dụng đất ngày 02/12/2016 giữa chị T2, chị N1, anh Anh ủy quyền cho ông L, bà M và không đồng ý làm thủ tục giám định,

không đề nghị Tòa án giám định chữ viết chữ ký. Yêu cầu Ngân hàng khoan nợ cho gia đình ông L, bà M được trả dần số nợ trên.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Chị Nguyễn Thị Thúy T2, Nguyễn Thị N1 trình bày:* Chị T2, chị N1 là con đẻ của ông L, bà M. Trong năm 2016 chị Trịnh Thị H có đến đòi ông L, bà M số tiền vay còn nợ là 68.100.000 đồng và tiền lãi. Do không trả được nợ, nên bà H ép ông L, bà M phải trả nợ cho Ngân hàng Q – Phòng giao dịch B trước hạn và môi giới về Ngân hàng huyện K vay tăng lên số tiền 01 tỷ đồng để siết nợ. Trong hồ sơ vay vốn chỉ có ông L, bà M ký vào hồ sơ, chị T2, chị N1, anh Anh không làm hợp đồng ủy quyền thế chấp quyền sử dụng đất để ông L, bà M vay tiền.

Các chị khẳng định hợp đồng ủy quyền thế chấp quyền sử dụng đất ngày 02/12/2016 là giả, các chị không đến UBND xã DS để làm hợp đồng ủy quyền và không đồng ý làm thủ tục giám định, không đề nghị Tòa án giám định chữ viết chữ ký, mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo đảm quyền lợi cho các chị.

- *Anh Nguyễn Tuấn A:*

Tòa án đã tổng đạt giấy triệu hợp lệ nhiều lần nhưng anh Nguyễn Tuấn A không đến Tòa án làm việc và cố tình lẩn tránh. Qua xác minh tại địa phương nơi anh Anh đang cư trú được biết anh Anh vẫn cư trú và sinh sống tại đại phương. Mặc dù, anh Anh đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhiều lần nhưng anh Anh cố tình lẩn tránh không đến Tòa để tham gia tố tụng nên Tòa án không thể lấy lời khai của anh Anh.

- *Ủy ban nhân dân xã DS trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:* Ngày 02/12/2016 tại nơi tiếp nhận giải quyết hồ sơ bộ phận một cửa của UBND xã DS có nhận hồ sơ đề nghị chứng thực hợp đồng ủy quyền thế chấp quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M cùng các con là chị Nguyễn Thị Thúy T2, chị Nguyễn Thị N1 và anh Nguyễn Tuấn A. Sau khi kiểm tra tính pháp lý của hợp đồng và giấy tờ tùy thân của các bên tham gia ký kết hợp đồng. UBND xã xác nhận các bên tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng, tại thời điểm chứng thực các bên có năng lực hành vi dân sự phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Từ những căn cứ nêu trên và thẩm quyền của UBND xã về việc chứng thực hợp đồng giao dịch, UBND xã đã tiếp nhận hồ sơ và thực hiện cho các bên ký trực tiếp vào hợp đồng tại bộ phận một cửa, sau đó chứng thực Hợp đồng ủy quyền thế chấp quyền sử dụng đất giữa chị T2, chị N1 và anh Anh với vợ chồng ông L, bà M. (Văn bản chứng thực số 68/2016, quyền số 01/2016 ngày 02/12/2016) được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông L, bà M phải trả tiền vay còn nợ và xử lý tài sản thế chấp, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Ông T3 người được thi hành án theo bản án dân sự phúc thẩm số 154/2017/DSPT ngày 19/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Trong đó ông L, bà M phải có nghĩa vụ trả cho ông T3 số tiền 326.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án. Vào tháng 01 năm 2018 ông T3 đã làm đơn yêu cầu thi hành án và được Chi cục Thi hành án dân sự huyện K thụ lý, giải quyết theo quy định của pháp luật. Đến tháng 5/2018 Chi cục thi hành án dân sự huyện K đã cưỡng chế kê biên toàn bộ tài sản của ông L, bà M để xử lý thu hồi nợ. Được biết các tài sản trên ông L, bà M đã thế chấp cho Ngân hàng huyện K để vay số tiền 01 tỷ đồng, do không trả được nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện ông L, bà M tại Tòa án. Ông đề nghị Tòa án sớm đưa vụ án trên ra xét xử để đảm bảo quyền lợi cho Ông.

- Bà Trịnh Thị H (vừa là đại diện cho anh Nguyễn Văn R) trình bày:

Vợ chồng chị H với vợ chồng bà M là hàng xóm quen biết nhau, nên vợ chồng chị H, anh R có cho vợ chồng ông L, bà M vay tiền. Do ông L, bà M không trả được nợ nên chị H, anh R đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, yêu cầu trả số tiền 500.000.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông L, bà M kháng cáo, ngày 19/7/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm, bác kháng cáo của ông L, bà M, y án sơ thẩm buộc ông L, bà M phải trả cho vợ chồng bà H số tiền 500.000.000 đồng. Hiện chị H, anh R đã làm đơn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Được biết các tài sản của ông L, bà M đã thế chấp cho Ngân hàng huyện K để vay số tiền 01 tỷ đồng, do không trả được nợ nên Ngân hàng đã đồng ý để Chi cục Thi hành án dân sự huyện K cưỡng chế kê biên toàn bộ tài sản và Ngân hàng khởi kiện ông L, bà M tại Tòa án. Chị H không có ý kiến gì về việc thi hành án, đề nghị sớm xử lý tài sản của ông L, bà M để trả tiền cho vợ chồng chị H.

Đối với việc ông L, bà M cho rằng quá trình vay tiền, chị H có hành vi thúc ép trả nợ trước hạn, môi giới, làm thủ tục vay tiền, đứng ra làm sổ hộ khẩu, làm không giấy xác nhận diện tích cà phê, làm giả hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho gia đình ông L, bà M, thì chị H không làm những việc này, mà do ông L, bà M không muốn trả nợ cho vợ chồng Chị, nên mới làm đơn tố cáo vu khống Chị. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Vợ chồng bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn L phải thi hành Bản án số 154/2017/DS-PT ngày 19/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Bản án số 02/2018/DS-ST ngày 19/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana và Bản án số 99/2018/DS-PT ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Theo

các bản án trên, bà M, ông L phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T3 326.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Văn R, bà Trịnh Thị H 500.000.000 đồng. Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

Ngày 04/01/2018 ông Nguyễn Văn T3 có đơn yêu cầu thi hành án; ngày 04/01/2018 Chi cục Thi hành án dân sự huyện K đã ra quyết định thi hành án số 221/QĐ-CCTHADS và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành bản án trên; Quá trình tổ chức Thi hành án, Chấp hành viên đã thông báo cho ông L, bà M thời gian tự nguyện Thi hành án, nhưng ông L, bà M chống đối, không hợp tác. Qua xác minh điều kiện thi hành án chính quyền địa phương cung cấp ông L, bà M có các tài sản, gồm:

Thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.499 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 288203 UBND huyện K cấp ngày 05/11/2009 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M; địa chỉ thửa đất tại: Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Thửa đất số 246a, tờ bản đồ số 13, diện tích 521m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 727920 UBND huyện K cấp ngày 19/10/2012 cho ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M; địa chỉ thửa đất tại: Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Thửa đất số 269, tờ bản đồ số 13, diện tích 8.850 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 151125 UBND huyện K cấp ngày 21/5/2013 đứng tên ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M; địa chỉ thửa đất tại: Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Các tài sản trên hiện ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M đang thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng huyện K số tiền là 01 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày 02/12/2016 theo hợp đồng tín dụng số 5204 LAV 2016004049.

Qua khảo sát giá tại địa phương tổng các tài sản trên của ông L, bà M có giá khoảng gần 02 tỷ đồng. Chấp hành viên tiến hành làm việc với Ngân hàng. Ngân hàng đã có văn bản đồng ý để Chi cục Thi hành án tiến hành xử lý tài sản trên của ông L, bà M theo Điều 90 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi bổ sung năm 2014) và Nghị quyết 42 ngày 21/6/2017 của Quốc hội. Ngày 10/5/2018 Chấp hành viên đã ra Quyết định kê biên tài sản số 03/QĐ-THA và thực hiện việc kê biên tài sản vào ngày 29/5/2018 đối với các tài sản trên.

Ngày 17/5/2018 Chi Cục Thi hành án nhận được đơn khiếu nại đề ngày 17/5/2018 của ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M với nội dung là đang khiếu nại bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đến tòa án cấp cao tại Đà Nẵng. Nên việc cưỡng chế, kê biên của Chi Cục Thi hành án là không đúng với quy định của pháp luật. Ngày 28/5/2018 Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 01/QĐ-CCTHADS, ngày

28/5/2018 không chấp nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của ông L, bà M. Không đồng ý với quyết định khiếu nại trên, ông L, bà M đã khiếu nại tới Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Ngày 20/6/2018 Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh đã giải quyết khiếu nại tại quyết định giải quyết khiếu nại số: 709/QĐ-CTHADS ngày 20/6/2018 với nội dung không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn của ông L, bà M đề ngày 10/6/2018.

Ngày 15/10/2018 ông Nguyễn Văn R, bà Trịnh Thị H có đơn yêu cầu Thi hành án, Chi cục Thi hành án thụ lý và ra quyết định thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi kê biên, được biết hiện Ngân hàng huyện K đã khởi kiện ông L, bà M tại Tòa án nhân dân huyện Krông Ana để thu hồi nợ.

Như vậy việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện K tổ chức thi hành án đối với ông L, bà M bằng việc cưỡng chế kê biên đối với các thửa đất số 246, 246a, 269 và tài sản gắn liền với đất tại Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk là đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Krông Ana giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 471, Điều 474, Điều 715, Điều 717, Điều 719, Điều 720 và Điều 721 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 58, khoản 1 Điều 68 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2016 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án về mức thu án phí, lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền là 1.245.138.888 đồng (*Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng*); (Trong đó, tiền gốc là 1.000.000.000 đồng; tiền lãi là 245.138.888 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 22/02/2019). Kể từ ngày 23/02/2019 ông L, bà M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2. Sau khi ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M trả xong nợ gốc và lãi thì Ngân hàng A có nghĩa vụ trả lại cho ông L, bà M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 727920 được UBND huyện K cấp ngày 19/10/2012; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 151125 được UBND huyện K cấp ngày 21/5/2013; giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 288203 được UBND huyện K cấp ngày 05/11/2009.

3. Trong trường hợp ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng A có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 288203 được UBND huyện K cấp ngày 05/11/2009 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.499 m²; địa chỉ thửa đất tại: Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 727920 được UBND huyện K cấp ngày 19/10/2012 đứng tên ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, thửa đất số 246a, tờ bản đồ 13, diện tích 521m²; địa chỉ thửa đất tại: Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 151125 được UBND huyện K cấp ngày 21/5/2013 đứng tên ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, thửa đất số 269, tờ bản đồ số 13, diện tích 8.850 m²; địa chỉ thửa đất tại: Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Về án phí:

4.1. Ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M phải chịu 49.354.000 đồng. (*Bốn mươi chín triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Ngân hàng A được nhận lại 22.929.000 đồng (*Hai mươi hai triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà Ngân hàng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, theo biên lai thu số AA/2017/0005638, ngày 24/5/2018.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/3/2019 bị đơn bà Phạm Thị M có đơn kháng cáo, với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại, bởi bà không có làm hợp đồng ủy quyền ngày 02/12/2016 mà hợp đồng ủy quyền này do ông G phó chủ tịch làm giả giấy ủy quyền; đề nghị Ngân hàng khoan nợ cho gia đình bà trả nợ dần.

Ngày 27/6/2019 bà Phạm Thị M làm đơn kháng cáo bổ sung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nhưng nội dung kháng cáo vẫn như đơn kháng cáo ngày 11/3/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Phạm Thị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xét đơn kháng cáo của bà Phạm Thị M là trong thời hạn luật định và bà M đã nộp tạm ứng án phí theo quy định nên Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết là đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị M, Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST, ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bản án sơ thẩm xét xử ngày 22 tháng 02 năm 2019; bị đơn bà Phạm Thị M vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành niêm yết bản án ngày 05/3/2019, ngày 11/3/2019 bà M làm đơn kháng cáo là trong hạn luật định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Ngày 27/6/2019, bà Phạm Thị M có đơn kháng cáo bổ sung là hết thời hạn kháng cáo; tuy nhiên nội dung kháng cáo của bà M cũng nằm trong phạm vi đơn kháng cáo ban đầu là kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3; chị Trịnh Thị H; anh Nguyễn Văn R, Chi cục thi hành án dân sự huyện K, đại diện theo pháp luật ông Lê Hữu T1 đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 05/12/2016 vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M ký kết hợp đồng tín dụng số 5204 LAV 2016004049 với Ngân hàng A chi nhánh huyện K để vay số tiền 01 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 10%/năm; Lãi suất quá hạn là 150% so với lãi suất vay; ngày đến hạn trả nợ ngày 02/12/2017. Quá trình thực hiện hợp đồng ông L, bà M mới trả được 40.833.334 đồng tiền lãi, chưa trả được khoản tiền gốc nào. Tính đến ngày 22/02/2019 vợ chồng ông L, bà M còn nợ Ngân hàng A chi nhánh huyện K 1.245.138.888 đồng (Trong đó, tiền gốc là 1.000.000.000 đồng; tiền lãi là 245.138.888 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 22/02/2019). Phía Ngân hàng đã yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng vợ chồng bà M, ông L vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy Ngân hàng đã khởi kiện và cùng với việc khởi kiện thì Ngân hàng đã xuất trình chứng

cứ chứng minh cho việc khởi kiện của mình là Hợp đồng tín dụng số 5204 LAV 2016004049 ngày 05/12/2016, được ký kết giữa vợ chồng ông L, bà M với Ngân hàng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay vợ chồng ông L, bà M cũng thừa nhận chứng cứ trên. Do đó, việc khởi kiện của Ngân hàng và xuất trình chứng cứ để chứng minh cho việc khởi kiện của mình là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, bản án sơ thẩm đã tuyên buộc ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền là 1.245.138.888 đồng (*Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng*); (Trong đó, tiền gốc là 1.000.000.000 đồng; tiền lãi là 245.138.888 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 22/02/2019). Kể từ ngày 23/02/2019 ông L, bà M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc là có căn cứ.

[2.2] Đối với kháng cáo của bà Phạm Thị M đề nghị Ngân hàng huyện K khoan nợ cho gia đình ông L, bà M trả dần nợ. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm phía đại diện Ngân hàng không đồng ý đối với yêu cầu xin trả dần số nợ của ông L, bà M. Do đó yêu cầu kháng cáo trên của bị đơn bà M xin được khoan nợ để trả dần không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị M cho rằng: Hợp đồng ủy quyền thế chấp quyền sử dụng đất ngày 02/12/2016 giữa bên ủy quyền là (Các con của ông L, bà M) gồm chị T2, chị N1, anh Tuấn A, bên nhận ủy quyền là ông L, bà M có trong hồ sơ vay vốn là giả. Theo chứng cứ mà Ngân hàng xuất trình để chứng minh cho việc khởi kiện là hợp đồng ủy quyền thế chấp quyền sử dụng đất ngày 02/12/2016 thể hiện: *Chị Nguyễn Thị Thúy T2, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Tuấn A, bên nhận ủy quyền là ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, lập ngày 02/12/2016 tại UBND xã DS do ông Uông Dương G - Phó chủ tịch UBND xã DS và bà Trịnh Thị H cán bộ xã DS, huyện K xác nhận. Bị đơn ông L, bà M cùng các con cho rằng không ký vào hợp đồng ủy quyền, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông L, bà M cùng các con chị T2, chị N1, anh Tuấn A đều có ý kiến không đề nghị giám định chữ ký chữ viết trong giấy ủy quyền. Mặt khác, tại biên bản làm việc 23/10/2018 (Bl 148) Tòa án tiến hành làm việc với ông Hoàng Đình C là người tiếp nhận hồ sơ tại bộ phận một cửa của UBND xã DS, ông C khai "...ngày 02/12/2016 ông C là người trực 01 cửa và là người nhận hồ sơ chứng thực hợp đồng thế chấp có đầy đủ gia đình bà M, các bên ký trực tiếp ở 01 cửa". Qua xác minh tại quyền chứng thực số 01 năm 2016 của UBND xã DS tại trang thứ 10 có ghi mục STT là "68" mục Ngày nhận hồ sơ "02.12.2016" ngày trả hồ sơ "02.12.2016" mục nội dung chứng thực ghi "ủy quyền giấy CNQSDĐ số BH 727920; BH 151125; AN288" T2 ...ủy quyền cho bố mẹ L, M" (Bl 142). Phía Ngân hàng cũng như Ủy ban nhân dân xã cũng không yêu cầu giám định. Như vậy, khi khởi kiện Ngân hàng đã xuất trình chứng cứ chứng minh cho việc thế chấp tài sản là hợp pháp bằng văn bản ủy quyền ngày 02/12/2016; phía bị đơn bà M, ông L cùng các con thì cho rằng các con*

không ký vào văn bản ủy quyền nhưng lại không có một chứng cứ xác thực nào để chứng minh cho lời khai của mình; và cũng không yêu cầu giám định – mặc dù đã được Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm giải thích rõ ràng, cụ thể. Vì vậy, theo quy định thì bà M, ông L cùng các con phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được. Vì vậy, việc bà M kháng cáo cho rằng các con không ký vào văn bản ủy quyền ngày 02/12/2016 thì Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà M.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số: KL02/HĐTC ngày 02/12/2016 thì tài sản thế chấp chỉ là 03 tài sản nêu trên. Như vậy, đơn xin xác nhận đất trồng cà phê ngày 03/12/2016 (B1 127) của ông Nguyễn Văn L có xác nhận của UBND xã DS trong đó có nội dung “...và 3ha đất trồng cà phê thửa số 06 tờ bản đồ số 62..” không phải là tài sản dùng để thế chấp vay số tiền 01 tỷ như bị đơn bà M trình bày.

[2.4] Xét hợp đồng thế chấp tài sản số: KL02/HĐTC ngày 02/12/2016 (BL 11) thì thấy, tài sản thế chấp theo hợp đồng trên là 03 Quyền sử dụng đất gồm: 01 Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 727920, thửa đất số 246a, tờ bản đồ số 13, diện tích 521m² được Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 19/10/2012 đứng tên ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, thửa đất tại Buôn K, xã DS, huyện K; 01 GCNQSDĐ số BH 151125, thửa đất số 269, tờ bản đồ số 13, diện tích 8.850m² được UBND huyện K cấp ngày 21/5/2013 đứng tên ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, thửa đất tại Buôn K, xã DS, huyện K; 01 GCNQSDĐ số AN 288203, thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.499m² đất trồng cây lâu năm được UBND huyện K cấp ngày 05/11/2009 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, thửa đất tại Buôn K, xã DS, huyện K. Xét hợp đồng thế chấp đã tuân thủ đúng các quy định tại Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm. Vì vậy, tài sản thế chấp trên được bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà M, ông L.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị M là không có căn cứ, nên không chấp nhận toàn bộ kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M phải chịu 49.354.000 đồng. (*Bốn mươi chín triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng A được nhận lại 22.929.000 đồng (*Hai mươi hai triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà Ngân hàng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, theo biên lai thu số AA/2017/0005638, ngày 24/5/2018.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Phạm Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0009333 ngày 12/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 284, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 715, Điều 717, Điều 719, Điều 720 và Điều 721 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm và Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án về mức thu án phí, lệ phí Tòa án”.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị M - Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST, ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

[1] Tuyên xử:

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền là 1.245.138.888 đồng (*Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng*); (Trong đó, tiền gốc là 1.000.000.000 đồng; tiền lãi là 245.138.888 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 22/02/2019). Kể từ ngày 23/02/2019 ông L, bà M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Sau khi ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M trả xong nợ gốc và lãi thì Ngân hàng A có nghĩa vụ trả lại cho ông L, bà M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 727920 được UBND huyện K cấp ngày 19/10/2012; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 151125 được UBND huyện K cấp ngày 21/5/2013; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 288203 được UBND huyện K cấp ngày 05/11/2009.

Trường hợp ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng A có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 288203 được UBND huyện K cấp ngày 05/11/2009 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.499 m²; địa chỉ thửa đất tại: Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 727920 được UBND huyện K cấp ngày 19/10/2012 đứng tên ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, thuộc thửa đất số 246a, tờ bản đồ 13, diện tích 521m²; địa chỉ thửa đất tại: Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 151125 được UBND huyện K cấp ngày 21/5/2013 đứng tên ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M, thửa đất số 269, tờ

bản đồ số 13, diện tích 8.850 m²; địa chỉ thửa đất tại: Buôn K, xã DS, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Về án phí:

[2.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị M phải chịu 49.354.000 đồng. (*Bốn mươi chín triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng A được nhận lại 22.929.000 đồng (*Hai mươi hai triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà Ngân hàng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, theo biên lai thu số AA/2017/0005638, ngày 24/5/2018.

[2.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Phạm Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0009333 ngày 12/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Ana;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Anh Tuấn